

Bản án số: 107 /2021/DS – PT
Ngày: 26.5.2022
V/v “T/c quyền sử dụng đất
và tiền bồi thường”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Bích Hải

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hải.

Ông Nguyễn Chế Linh

- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Ông Nguyễn Vũ Dương – Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên
tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thủy- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 26 tháng 05 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân
Thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 258/2021/TLPT-DS ngày 26
tháng 11 năm 2021 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền bồi thường*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 18/6/2021 của Tòa án
nhân dân huyện P.Đ. bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 361/2021/QĐ - PT ngày
30 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn V.H., sinh năm 1951

Địa chỉ: ấp N.B., xã N.A., huyện P.Đ., thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thế
Song- Văn phòng luật sư S.L., thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ.

* ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn M.K., sinh năm 1966.

Địa chỉ: số: 414 ấp N.B., xã N.A., huyện P.Đ., thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị
Hoàng- Văn phòng luật sư Hoàng Long, thuộc đoàn luật sư thành phố Cần Thơ.

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Nguyễn M.K., sinh năm 1963.

Địa chỉ: số 43, ấp Thị Hai, thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, tỉnh An
Giang. Vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị Ngọc Anh, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: ấp N.B., xã N.A., huyện P.Đ., thành phố Cần Thơ.

3. Bà Lê Th.T., sinh năm: 1953.

Địa chỉ: ấp N.B., xã N.A., huyện P.Đ., thành phố Cần Thơ.

4. Bà Nguyễn Minh Tiên, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: ấp N.B., xã N.A., huyện P.Đ., thành phố Cần Thơ.

5. Ông Nguyễn Minh Đ., sinh năm: 1984.

Địa chỉ: ấp N.B., xã N.A., huyện P.Đ., thành phố Cần Thơ.

6. Ông Nguyễn Văn Nh., sinh năm: 1979.

Địa chỉ: ấp N.L. 2, thị trấn P.Đ., huyện P.Đ., thành phố Cần Thơ.

* *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn V.D., sinh năm 1955.

2. Ông Quách Văn L. (Bảy L.), sinh năm 1950.

3. Ông Trịnh Văn Tr., sinh năm 1956.

4. Bà Trần Thị M., sinh năm 1964.

Cùng nơi cư trú: ấp N.B., xã N.A., huyện P.Đ., thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn V.H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn V.H. trình bày: Sinh thời cha của ông H. là ông Nguyễn V.Nh. (mất năm 1998) và mẹ là bà Nguyễn Thị Th.i (mất năm 2000) có tạo dựng một khối tài sản là đất gồm 10 bờ cam. Ông Nh. cho cháu ruột là Nguyễn M.K. 07 bờ cam và 01 nền nhà thổ cư, còn lại 03 bờ ông Nh. để giành dưỡng già, đến khi trăm tuổi ai phụng dưỡng thì người đó sẽ được hưởng phần đất này. Đến năm 1995, khi Nhà nước yêu cầu làm bằng khoán đất thì Nguyễn M.K. đã đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ngoài phần đất được ông Nh. cho thì ông K. đã làm giấy trù lên luôn phần đất 03 bờ còn lại.

Đến năm 1997, ông Nh. gửi đơn khiếu nại ở xã N.A. về vấn đề này. Trong quá trình giải quyết, ông K. viết tờ cam kết sẽ trả lại 03 bờ cam cho ông Nh., nhưng ông K. không thực hiện đúng lời hứa. Năm 1998, ông Nh. mất, ông H. là người phụng dưỡng cha mẹ và thờ cúng tổ tiên nên yêu cầu được hưởng phần đất hương quả mà ông K. hứa trả lại cho Nhuận là 03 bờ, 01 cái thổ cư (300m²) và 01 cái nền bông (khu mộ), phần đất này có tổng diện tích 2.222m². Năm 2010, ông H. có yêu cầu ông K. thực hiện đúng lời hứa nhưng ông K. không đồng ý. Đến năm 2014, Nhà nước có quy hoạch đê bao chống lũ trung dụng một phần diện tích đất 835m² nằm trong phần đất tranh chấp, bồi thường số tiền là 331.308.843 đồng, diện tích đất còn lại là 1.386,7m².

Nay ông H. có các yêu cầu như sau:

1. Được nhận số tiền đền bù từ dự án đê bao chống lũ đi qua, diện tích bị thu hồi là 835m² với số tiền là 331.308.843 đồng.

2. Được hưởng 03 bờ cam mà ông Nh. để lại sau khi Nhà nước thu hồi thì diện tích còn lại là 1.386,7m², thửa 1022 và 1033, tờ bản đồ số 04. Đất này hiện

đang nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000064/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện C.T., tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 18/12/1995 cho ông Nguyễn M.K..

Bị đơn ông Nguyễn M.K. trình bày: Ông K. không đồng ý với yêu cầu của ông H.. Vì đây là phần đất của ông, bà nội ông là ông Nguyễn V.Nh. (mất năm 1998) và bà Nguyễn Thị Thi (mất năm 2000) cho ông. Khi Nhà nước yêu cầu kê khai cấp bằng khoán đất thì ông bà nội ông đều biết và thống nhất để ông đứng tên và ông K. đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000064/QSDĐ, ngày 18/12/1995 với tổng diện tích là 6.457m² gồm thửa đất số 1033 có diện tích là 6.157m², tờ bản đồ số 04 (đất LNK) và thửa 1022 có diện tích 300 m² (đất T). Sinh thời, ông bà nội của ông K. đã chia phần cho các cô chú hết rồi, nhưng ông H. không gìn giữ. Cha của ông K. là ông Nguyễn Văn Tấn hy sinh nên ông K. và anh ruột là Nguyễn M.K. sống chung với ông bà nội từ nhỏ. Vào năm 1993, ông bà nội của ông K. có làm di chúc để lại đất cho ông K. và ông K. (sau khi đã chia phần cho các cô chú). Do anh của ông đi học và làm ăn xa nên ông K. đã nhường lại cho ông K. đứng tên toàn bộ phần đất này. Vào năm 1996, chú của ông K. là ông Nguyễn V.H. từ xã Tân Thuận, huyện C.T., tỉnh Hậu Giang (cũ) về xin ông Nh. và ông K. tạm trú. Thấy hoàn cảnh của ông H. quá khó khăn nên ông K. cũng đồng ý, sau đó ông H. chiếm dụng luôn phần đất mà ông K. đã được ông bà cho. Việc ông H. về nhà xin ở nhờ có ông Nguyễn V.D. và bà Hồng là hàng xóm biết. Sau khi ông Nh., bà Th. mất thì ông H. ở luôn trên đất này mặc dù ông K. có yêu cầu ông H. rời đi để trả lại đất cho ông nhưng ông H. không đồng ý. Năm 2010, ông H. cất nhà trên phần đất này nên ông K. đã khởi kiện ra Tòa án và sau đó ông H. thương lượng với ông K. nên ông K. đã rút đơn khởi kiện.

Vào năm 1997, ông H. có yêu cầu ông K. ký vào tờ di chúc thì ông K. cũng ký đại vô. Ông K. cho rằng, biết tờ di chúc này không có giá trị pháp lý vì ông H. tự viết và ghi sai tên ông nội của ông nên ông mới ký.

Khi hòa giải tại xã N.A. năm 1997, ông Nh. thống nhất là giao phần đất này lại cho ông K. đứng tên sử dụng không ai được bàn cãi nữa, còn ông K. hứa và cam kết với ông Nh. để ông Nh. hưởng hoa lợi từ 03 bờ cam cho đến khi 100 tuổi già, ông K. đã thực hiện đúng lời cam kết đó.

Ông K. không đồng ý tách phần đất này ra cho ông H., ông K. cho rằng đây là đất của ông, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Đối với số tiền Nhà nước bồi thường do thu hồi đất để làm đê bao chống lũ là đất của ông K., ông đã nhận tiền bồi thường và sử dụng hết. Nên ông H. yêu cầu trả lại số tiền này ông K. cũng không đồng ý. Ông K. cho rằng ông chỉ nhận tiền bồi thường đất của ông còn tiền bồi thường các cây trồng trên đất do ông H. trồng ông K. không có nhận.

Trước đây ông K. có đồng ý chia cho ông H. 01 nền nhà mà ông H. đang ở nhưng bây giờ ông K. đã đổi ý kiến không đồng ý cho ông H. bất cứ phần đất nào và yêu cầu ông H. di dời nhà trả lại đất cho ông.

Trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông K. trình bày: ông K. và ông K. sống chung với ông bà nội từ lúc nhỏ. Ông bà nội của ông là ông Nguyễn V.Nh. (mất năm 1998) và bà Nguyễn Thị Thi (mất 2000) có cho anh em của ông 01 phần đất sau khi đã chia phần cho các cô chú bác trong gia đình. Ông K. đi học và làm xa nên đã nhường lại phần đất này cho ông K. và không tranh chấp gì. Còn ông H. là chú của ông đã được ông nội chia phần rồi nhưng không giữ gìn mà đã bán hết, thấy chú khổ quá, không có đất ở nên gia đình mới kêu chú về ở chung với ông bà nội và cho canh tác đất để hưởng hoa lợi sống chứ không phải cho đất. Đây là phần của em ông gìn giữ thì ông H. không được quyền tranh chấp.

Ông Nguyễn Văn Nh. trình bày: Vào ngày 24/4/2020 ông có ký hợp đồng hứa bán đất với ông Nguyễn M.K. phần diện tích đất khoảng 450m² tại thửa 1033 và 1022, tờ bản đồ số 04 (đất LNK và T), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn M.K. đứng tên. Ông K. đã nhận của ông Nhũ 400.000.000 đồng. Khi ông Nhũ liên để làm thủ tục chuyển nhượng thì được thông báo phần đất này đang có tranh chấp. Ông yêu cầu ông K. thực hiện việc chuyển nhượng phần đất này ra cho ông. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nhũ và ông K. đã hủy hợp đồng hứa bán và ông Nhũ đã nhận lại tiền. Do không còn liên quan gì nữa nên ông Nhũ có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Bà Lê Th.T., ông Nguyễn Minh Đ., Nguyễn Minh Tiền, Nguyễn Minh Khải thống nhất lời trình bày của ông Nguyễn V.H..

Bà Phạm Thị Ngọc Ánh thống nhất lời trình bày của ông Nguyễn M.K..

Tại bản án sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 18/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện P.Đ. đã tuyên như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Nguyễn V.H. về việc:

- Được nhận số tiền đền bù từ dự án đê bao chống lũ là 331.308.843 đồng
- Yêu cầu bị đơn ông Nguyễn V.Kh. phải làm thủ tục tách phần đất 1.386,7m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000064/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện C.T., tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 18/12/1995.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm ngày 30/6/2021, nguyên đơn ông Nguyễn V.H. có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Luật sư Nguyễn Th.S.– Người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn trình bày: Theo đơn kháng cáo ngày 30/6/2021, nguyên đơn yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng cho nguyên đơn được nhận số tiền đền bù từ dự án đê bao chống lũ là 331.308.843 đồng; Yêu cầu bị đơn làm thủ tục tách phần đất 1.386,7m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000064/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện C.T., tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 18/12/1995 cho nguyên đơn được nhận theo di chúc của ông Nguyễn V.Nh. lập năm 1997. Thời điểm ông Nh. lập di chúc năm 1997, ông Nh. có khiếu nại về việc tranh chấp đất đến UBND xã vào ngày

15/4/1997 và được hòa giải giữa ông Nh. và ông K., cùng ngày 15/4/1997 ông K. có viết cam kết trả lại ba bờ cam cho ông Nh., sau này có cho người nào thì ông K. không có lý do nào tranh chấp. Nên nguyên đơn là người chăm sóc, sống cùng ông Nh. và quản lý ba bờ cam này từ đó cho đến năm 2010, mới phát sinh tranh chấp với ông K.. Căn cứ vào biên bản hòa giải và cam kết ngày 15/4/1997, nguyên đơn khởi kiện đòi khoản tiền bồi hoàn thu đất diện tích khoảng 800m² trong ba bờ cam và đòi bị đơn tách thửa phần diện tích còn lại 1.386.7m² cho nguyên đơn. Cấp sơ thẩm xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là gây ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Bởi cấp sơ thẩm có nhiều sai sót khi giải quyết vụ án như về án phí tuyên án khác nhau giữa bản án giao cho nguyên đơn và bản án lưu trong hồ sơ, nguyên đơn đòi tiền bồi hoàn về đất nhưng không mời người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với số tiền nguyên đơn yêu cầu. Nên đề nghị hủy án sơ thẩm giao về cho cấp sơ thẩm xét xử lại.

Nguyên đơn ông Nguyễn V.H., người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh Đ. thống nhất với ý kiến của luật sư không trình bày gì thêm.

Luật sư Nguyễn Thị Hoàng – Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Về quan hệ pháp luật, nguyên đơn khởi kiện đòi quyền sử dụng đất không yêu cầu chia thừa kế nên phía nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm xác định không đúng quan hệ pháp luật vi phạm tố tụng là không đúng. Nguyên đơn kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm không cung cấp được chứng cứ mới nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Về nội dung tranh chấp, vào năm 1993 ông Nguyễn V.Nh., bà Nguyễn Thị Thi.i có lập di chúc để lại cho ông Nguyễn M.K., ông Nguyễn M.K. 10 bờ đất. Do ông K. được ông K. tặng cho lại phần đất được hưởng theo di chúc nên năm 1995, ông K. đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 8 tháng giêng năm 1997, ông Nh. lập di chúc thứ hai lúc này ông Nh. không còn tài sản vì ông K. đã đứng tên trên giấy chứng nhận toàn bộ tài sản. Do vậy, di chúc thứ hai không đảm bảo về hình thức nên không có hiệu lực. Ngày 15/4/1997, ông Nh. thừa ông K. ra UBND xã, lúc này ông Nh. đã trên 87 tuổi, ông Nh. đồng ý cho ông K. đứng tên trên giấy nhưng đòi lấy lại 03 bờ đất nhưng không đề cập đến vị trí đất ở đâu. Nay ông Nh. mất, ông H. khởi kiện đòi giao đất mà ông K. hứa giao cho ông Nh. là không có cơ sở. Theo Công văn số 1186/2000 của UBND xã xác định trình tự cấp đất cho ông Nguyễn M.K. là đúng. Từ đó, tiền bồi hoàn đất thuộc quyền sở hữu của ông K. nên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ đề nghị không chấp nhận. Do bản án có sai sót về phần tuyên án phí nên đề nghị cấp phúc thẩm sửa án về phần án phí.

Nguyên đơn ông Nguyễn M.K. thống nhất với quan điểm trình bày của luật sư Nguyễn Thị Hoàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý theo thủ tục phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, đương sự và Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn cung cấp Bản án số 29/2021/DS-ST ngày 18/6/2021 Tòa án sơ thẩm không tuyên trả lại tạm ứng án phí cho bị đơn nhưng bản án ba chữ ký trong hồ sơ có tuyên phần trả lại tạm ứng án phí cho bị đơn là vi phạm Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bản án phát hành cho đương sự không đúng với bản gốc. Ngoài ra, căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn vào ngày 19/01/2017 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết 03 nội dung là được nhận tiền đền bù dự án đê bao tránh lũ là 331.308.834 đồng; xem xét phần diện tích đất theo di chúc của ông Nh. còn lại là 1.386.7m² và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn M.K.. Trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm xác định quan hệ chấp quyền sử dụng đất và tiền bồi thường là thiếu một phần yêu cầu của đương sự vi phạm Điều 5 BLDS năm 2015. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ đơn kiện của nguyên đơn là chưa đủ cơ sở. Bởi lẽ, Tòa án chưa nhận định Tờ di chúc của ông Nh. viết vào tháng giêng năm 1997 là hợp pháp hay không và phần đất tranh chấp có phải là di sản của ông Nh. chết để lại hay không để chia thừa kế. Trong trường hợp Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất thì ông H. sẽ không thể khởi kiện lại vụ án chia thừa kế đối với phần đất tranh chấp vì bản án sơ thẩm đã công nhận phần đất trên là của ông K., nên khi đương sự yêu cầu chia thừa kế phần đất trên là không có căn cứ chấp nhận.

Trong đơn khởi kiện nguyên đơn có yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn M.K. được cấp lần đầu vào năm 1995, do UBND huyện C.T., tỉnh Cần Thơ cũ cấp. Do đó căn cứ theo Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp tỉnh. Tòa án cấp huyện thụ lý giải quyết và không đưa UBND huyện P.Đ. vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng thẩm quyền và vi phạm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những vi phạm như trên, tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục được. Xét thấy, kháng cáo của đương sự yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308 BLTTDS, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 18/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện P.Đ., thành phố Cần Thơ; Giao toàn bộ hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện P.Đ. xét xử lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn V.H. trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông K., bà Ngọc Anh, bà Tên, ông Tiền, ông Nhũ vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. căn cứ vào điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện

[2] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn V.H.. Nhận thấy:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/01/2017, nguyên đơn ông Nguyễn V.H. cho rằng cha ông là Nguyễn V.Nh. có để lại ba bờ cam làm phần đất hương hỏa, sau khi Nhà nước thu hồi 835m² làm công trình đê bao chống lũ thì diện tích còn lại là 1.386,7m². Phần đất này hiện hiện đang nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00064, thuộc thửa 1043, tờ bản đồ số 04, do UBND huyện C.T., tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 18/02/1995 cho ông Nguyễn M.K.. Vì vậy, ông H. yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông K. để làm thủ tục tách diện tích đất 1.386m² trả lại cho ông H. và yêu cầu được nhận số tiền đền bù từ dự án đê bao chống lũ là 331.308.843 đồng.

Xét, ông Nguyễn V.Nh., sinh năm 1910 (chết ngày 31/01/1998) có vợ là bà Nguyễn Thị Th.i, sinh năm 1908 (chết ngày 24/12/2000); sinh thời ông bà có tạo lập được khối tài sản chung là diện tích đất 6.157m², thửa 1033 (loại đất LNK) và diện tích đất 300m², thửa 1022 (loại đất T), tọa lạc tại ấp N.B., xã N.A., huyện C.T., tỉnh Cần Thơ (cũ). Vào ngày 16/3/1993, ông Nh., bà Th. lập di chúc nội dung: “ Nếu sau này ông bà nội trăm tuổi già, Phần đất vườn: Cho thằng Khởi phần đất phía sau 06 bờ ngang và 01 bờ dài hậu sau; Thằng Kha 02 bờ dài là bờ cam giống và bờ chanh sau hè và phần đất thổ cư xung quanh hè, phần mộ tổ tiên ông bà”.

Theo nội dung di chúc ngày 16/03/1993, ông Nguyễn M.K. đã để lại phần đất ông K. được hưởng cho ông K. kê khai và sử dụng. Nên ngày 21/01/1995, ông Nguyễn M.K. làm thủ tục xin đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 6.457m² thửa 1033 và 1022, nguồn gốc đất ông K. đăng ký quyền sử dụng đất là do ông Nguyễn V.Nh. và bà Nguyễn Thị Th.i cho. Đến ngày 18/12/1995, ông Nguyễn M.K. được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000064/QSĐĐ thửa số 1033, diện tích 6.157m² và thửa số 1022, diện tích 300m². Xét thấy, tại thời điểm ông K. được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì di chúc chưa phát sinh hiệu lực vì ông Nh., bà Th. vẫn còn sống.

Đến ngày mùng tám tháng giêng năm 1997, ông Nguyễn V.Nh. xác lập tờ di chúc thứ hai quyết định cho ông Nguyễn M.K. (07) bảy bờ, số còn lại để sau này về phần hương hỏa. Nếu ai phượng thờ cha mẹ được hưởng số còn lại, ba bờ một nền bông và thổ cư. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Khởi xác nhận có ký tên vào di chúc này.

Sau đó ông Nh. có tranh chấp đất với ông K. đến chính quyền địa phương. Tại Biên bản hòa giải ngày 15/04/1997, ông Nguyễn V.Nh. thể hiện ý muốn để lại ba bờ ngang sau hè - anh Triệu hai cái và 01 cái thọc ngang bờ mộ. Để ông Nh. dưỡng già và sau khi trăm tuổi già qua đời, ông Nh. muốn cho ai thì cho, còn lại 07 bờ kia thuộc quyền sở hữu của anh Khởi, việc sửa đổi bằng khoán không bàn bạc gì tới mà yêu cầu anh Khởi làm cho ông Nh. 01 tờ cam kết nói rõ những thỏa thuận hai bên. Ý kiến anh Khởi tại buổi hòa giải là đồng ý tự nguyện theo ý kiến của ông Nguyễn V.Nh..

Ngoài ra, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định nguồn gốc đất bị đơn đang đứng tên là của ông Nguyễn V.Nh. và bà Nguyễn Thị Th.i. Xét về nội dung các tờ di chúc và ý nguyện của ông Nguyễn V.Nh. trước khi mất thì ông Nh. vẫn xác định cho ông Nguyễn M.K. 07 bờ đất, còn lại 03 bờ đất trong đó có đất thổ cư và đất nền mộ ông Nh. có thay đổi di chúc vào năm 1997 và thể hiện ý chí sau cùng là lấy lại ba bờ đất này khi ông Nh. qua đời muốn cho ai thì cho tùy vào quyết định của ông Nh., việc này đã được ông K. đồng ý tại buổi hòa giải năm 1997. Từ các chứng cứ này cho thấy đến ngày ông Nguyễn V.Nh. qua đời thì phần đất này chưa được ông Nh. định đoạt cho ai và đã phát sinh thừa kế. Năm 2016, ông H. khởi kiện tranh chấp thừa kế yêu cầu cho ông phần đất diện tích 2.222m², vì ông là người thừa kế hợp pháp của ông Nh., tòa án thông báo trả lại đơn kiện cho ông là có sai sót, nhưng ông H. không có khiếu nại và vào năm 2017 ông H. khởi kiện lại vụ án tranh chấp đòi tiền bồi hoàn thu hồi đất và yêu cầu bị đơn trả lại diện tích ông H. được cho theo di chúc diện tích là 1.386,7m². Xét thấy đây là quyền tự định đoạt của ông H.. Tuy nhiên, qua xem xét đánh giá về chứng cứ có trong hồ sơ thì ông H. không đủ chứng cứ đòi lại toàn bộ tiền và quyền sử dụng đất tranh chấp, ông H. cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh về việc ông Nh. đã cho ông phần diện tích ba bờ đất. Do vậy, việc ông H. cho rằng ông là người chăm sóc, phụng dưỡng ông Nh., bà Th. nên được hưởng thừa kế phần ba đất bờ đất và yêu cầu ông K. thực hiện lời hứa trả lại cho ông Nh. ba bờ đất, yêu cầu giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông K. tách thửa diện tích 1.386,7m² cho ông và được nhận số tiền đền bù do Nhà nước thu hồi đất là 331.308.843 đồng, cấp sơ thẩm không chấp nhận là có cơ sở. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Do số tiền 331.308.843 đồng là tiền bồi hoàn thu hồi đất trong phần diện tích đất ba bờ đất tranh chấp và số đất còn lại của ba bờ diện tích 1.386,7m² là di sản thừa kế còn lại của ông Nh.. Dành quyền khởi kiện cho nguyên đơn và những người thừa kế của ông Nguyễn V.Nh. trong vụ án tranh chấp di sản thừa kế khi có yêu cầu.

[5] Xét thấy trên đất tranh chấp, ông Nguyễn V.H. về sinh sống cùng với ông Nguyễn V.Nh. và bà Nguyễn Thị Thi từ năm 1996. Ông H. có xây dựng một căn nhà cấp 4, trồng cây trên đất được xác định theo theo biên bản định giá tài sản ngày 14/12/2020. Ông K. không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của ông H. nên tách ra thành vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

Đối với số tiền bồi thường cây trồng trên đất ông H. yêu cầu được nhận khi bị thu hồi đất, ông K. cho rằng chỉ nhận tiền bồi thường về đất, còn tiền bồi thường cây trồng trên đất ông K. không có nhận nên ông H. liên hệ Cơ quan bồi thường để được hướng dẫn cụ thể về số tiền này.

[8] Đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Nh. và ông Nguyễn M.K., ông Nhủ có đơn yêu cầu ông Nguyễn M.K. tiếp tục thực hiện hợp đồng hứa bán diện tích khoảng 400m² đất tại thửa 1033 và 1022. Tại cấp sơ thẩm, ông K. và ông Nhủ đã hủy hợp đồng thỏa thuận hứa bán đất, ông Nhủ đã nhận lại tiền và có đơn rút lại yêu cầu này trước khi mở phiên tòa nên cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét là phù hợp.

Từ những nhận định trên, HĐXX xét thấy quan điểm của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở chấp nhận một phần; đối với đề nghị hủy án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nhận thấy, nguyên đơn ông Nguyễn V.H. thuộc trường hợp được miễn nộp nên được nhận lại án phí. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn xuất trình Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 18/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện P.Đ. giao cho nguyên đơn chỉ tuyên ông Nguyễn V.H. được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng trong bản bản lưu trong hồ sơ lại tuyên thêm “ Ông H. được nhận lại 11.954.256 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AB/2013/004806 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.Đ., thành phố Cần Thơ” là vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Tuy nhiên xét thấy, việc vi phạm này chưa làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự do bản án dân sự sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật vì nguyên đơn có đơn kháng cáo nên cần điều chỉnh phần tuyên án trong phần án phí dân sự sơ thẩm đối với nguyên đơn trong các bản án sơ thẩm đã phát hành và rút kinh nghiệm với cấp sơ thẩm.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn thuộc trường hợp được miễn .

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn V.H..
Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Nguyễn V.H. về việc:

- Được nhận số tiền đền bù từ dự án đê bao chống lũ là 331.308.843 đồng
- Yêu cầu bị đơn ông Nguyễn V.Kh. phải làm thủ tục tách phần đất 1.386,7m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000064/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện C.T., tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 18/12/1995.

2. Về án phí dân sự:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, ông Nguyễn V.H. được miễn nộp nên được nhận lại 11.954.256 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AB/2013/004806 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện P.Đ., thành phố Cần Thơ.

- Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn thuộc trường hợp được miễn nộp.

3. Về chi phí thẩm định tại chỗ, đo đạc và bản vẽ: tổng cộng 11.537.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí đo đạc số tiền 5.537.000 đồng. Bị đơn nộp số tiền 6.000.000 đồng. Ông K. tự nguyện chịu 6.000.000 đồng, số tiền còn lại nguyên đơn đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND thành phố Cần Thơ;
- Cục T.H.A.DS thành phố Cần Thơ;
- Tòa án nhân dân quận P.Đ;
- Chi cục T.H.A DS quận P.Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Bích Hải